

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
TỔNG CÔNG TY TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN
CÔNG TY TNHH 1 TV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ

Bảng cân đối kế toán:

Biểu B01DN/HN

Kết quả hoạt động SXKD:

Biểu B02DN/HN

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Biểu B03DN/HN

Thuyết minh báo cáo tài chính:

Biểu B09DN/HN

NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.000.513.239.971	1.087.355.366.432
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		146.395.220.311	193.901.108.566
1. Tiền	111		76.395.220.311	122.306.108.566
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	71.595.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33.050.000.000	75.050.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		33.050.000.000	75.050.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		714.347.244.339	699.602.390.498
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		228.591.823.924	180.433.458.154
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.936.796.387	20.653.454.509
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		520.688.599.436	531.918.762.760
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(56.058.348.390)	(33.591.657.907)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		188.372.982	188.372.982
IV. Hàng tồn kho	140		102.216.749.368	114.060.890.542
1. Hàng tồn kho	141		102.964.689.487	114.808.830.661
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(747.940.119)	(747.940.119)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.504.025.953	4.740.976.826
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.305.181.048	3.707.329.887
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.175.810.590	765.566.192
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		23.034.315	268.080.747
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		296.936.340.382	313.077.540.379
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.500.000	100.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		22.500.000	100.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		201.213.676.371	176.686.489.787
1. Tài sản cố định hữu hình	221		197.720.291.545	172.649.917.518
- Nguyên giá	222		530.285.632.241	480.071.396.064
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(332.565.340.696)	(307.421.478.546)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.493.384.826	4.036.572.269
- Nguyên giá	228	14.119.883.972	13.307.373.972
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(10.626.499.146)	(9.270.801.703)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	870.951.787	39.661.636.481
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	870.951.787	39.661.636.481
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	92.419.031.973	92.419.031.973
1. Đầu tư vào công ty con	251	91.998.990.118	91.998.990.118
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13.547.885.619	13.547.885.619
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	3.545.418.006	3.545.418.006
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(16.673.261.770)	(16.673.261.770)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	2.410.180.251	4.210.382.138
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.410.180.251	4.210.382.138
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.297.449.580.353	1.400.432.906.811
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	872.480.471.762	987.586.970.309
I. Nợ ngắn hạn	310	843.509.016.532	957.888.242.353
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	286.882.213.146	201.137.846.850
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	124.254.105.044	134.340.090.940
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	8.663.108.554	18.422.756.472
4. Phải trả người lao động	314	28.725.134.743	85.020.950.212
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	7.788.910.533	2.268.960.265
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	108.580.628.461	96.332.896.285
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	77.082.616.040	115.872.205.569
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	130.040.960.062	223.175.093.965
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	246.443.796	229.277.279
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	71.244.896.153	81.088.164.516
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	28.971.455.230	29.698.727.956
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.490.181.830	5.217.454.556

7. Phải trả dài hạn khác	337	789.321.000	789.321.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.691.952.400	23.691.952.400
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	424.969.108.591	412.845.936.502
I. Vốn chủ sở hữu	410	424.969.108.591	412.845.936.502
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	222.795.973.935	222.795.973.935
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	190.049.962.567	190.049.962.567
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	12.123.172.089	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(2.312.000)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	12.125.484.089	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.297.449.580.353	1.400.432.906.811

Người lập biểu

Hoàng Bích Huệ

Kế toán trưởng

Hoàng Lê Sơn

Lập ngày 10 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc



Đàm Mỹ Nghiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ
Sáu tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.140.515.403.109	2.048.680.263.123
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.839.374.999
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	1.140.515.403.109	2.039.840.888.124
4. Giá vốn hàng bán	11	1.016.170.423.915	1.831.223.464.588
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	124.344.979.194	208.617.423.536
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.095.233.703	15.702.717.750
7. Chi phí tài chính	22	5.252.361.359	7.604.084.838
- Chi phí lãi vay	22B	4.814.022.053	7.135.402.501
8. Phần lãi hoặc lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	23		
9. Chi phí bán hàng	25	35.633.848.703	56.379.688.978
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	70.303.330.924	75.549.994.358
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	16.250.671.911	84.786.373.112
12. Thu nhập khác	31	661.002.872	19.908.000
12. Thu nhập khác	31C		
13. Chi phí khác	32	4.625.787	791.767.738
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	656.377.085	(771.859.738)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	16.907.048.996	84.014.513.374
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.781.564.907	1.849.819.006
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	12.125.484.089	82.164.694.368

Lập ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Hoàng Bích Huệ


Hoàng Lê Sơn




Đặng Mỹ Nghiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Sáu tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.431.082.667.311	2.246.010.664.461
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(931.892.204.015)	(1.862.436.150.447)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(67.503.314.598)	(127.054.526.023)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.847.354.338)	(7.249.995.536)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(13.699.311.608)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22.984.002.614	35.185.585.840
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(381.480.343.356)	2.238.680.421
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		54.644.142.010	286.694.258.716
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(11.459.680.786)	(34.540.562.800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(38.301.307.700)	(334.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		75.000.000.000	61.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.924.534.079	10.639.692.167
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		30.163.545.593	(296.900.870.633)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		733.575.769.796	1.449.415.772.128
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(829.447.185.618)	(1.436.706.427.310)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.442.517.927)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(132.313.933.749)	12.709.344.818
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(47.506.246.146)	2.502.732.901
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		193.901.108.566	147.068.168.481
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		357.891	1.118.120
+ Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	6A		1.017.973	1.183.067
+ Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	6B		(660.082)	(64.947)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		146.395.220.311	149.575.117.070

Người lập biểu

Hoàng Bích Huệ

Kế toán trưởng

Hoàng Lê Sơn

Lập ngày 10 tháng 8 năm 2018

Tổng giám đốc

Đàm Mỹ Nghiệp



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Tổng công ty Truyền thông đa phương tiện- Công ty TNHH Một thành viên (Công ty Mẹ) là doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Bộ Thông tin và Truyền thông làm chủ sở hữu theo Quyết định số 929/QĐ-BTTTT ngày 28/06/2010 của Bộ Thông tin và truyền thông.

2- Lĩnh vực kinh doanh: (Theo ĐKKD Số 0100110006)

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty được đăng ký lần đầu ngày 10/01/2011. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh chín lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100110006 ngày 15/06/2015. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

- Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm Cơ quan Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc. Các hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ truyền hình; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, video và chương trình truyền hình; cung cấp hoạt động hậu kỳ, chiếu phim, phát thanh, quảng cáo, ghi âm và xuất bản âm nhạc; sản xuất máy vi tính, thiết bị ngoại vi và cung cấp dịch vụ tư vấn, quản trị, lập trình hệ thống máy tính; cung cấp hoạt động viễn thông có dây, không dây và vệ tinh và một số hoạt động kinh doanh khác.

Tên các đơn vị - Các hoạt động chính

Tại ngày 30/6/2018, Công ty Mẹ gồm 3 đơn vị phụ thuộc như sau:

- Cơ quan Tổng công ty Truyền thông đa phương tiện: Kinh doanh và cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực: Điện tử, tin học, bưu chính viễn thông, dịch vụ truyền hình và các lĩnh vực khác.

- Công ty VTC Công nghệ và nội dung số: Kinh doanh lĩnh vực nội dung số, thương mại điện tử, dịch vụ truyền hình, quảng cáo, viễn thông, công nghệ thông tin và các lĩnh vực khác.

- Công ty VTC Dịch vụ truyền hình số: Hoạt động truyền hình, tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, hoạt động hậu kỳ, chiếu phim, phát thanh, phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, quảng cáo, ghi âm và xuất bản âm nhạc, hoạt động viễn thông có dây, cung cấp chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan, cung cấp cổng thông tin, bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet, nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, và sản xuất thiết bị truyền thông.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Căn cứ Nghị định số 132/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ, quyết định 1819/QĐ-BTTTT ngày 24/12/2013 và công văn số 3891/BTTTT-KHTC ngày 31/12/2013 của Bộ Thông tin Truyền thông, Đài Truyền hình kỹ thuật số VTC, đơn vị trực thuộc Tổng Công ty trước kia đã được quyết định chia tách khỏi Tổng Công ty để trở thành một đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ TTTT kể từ ngày 01/01/2014. Bên cạnh đó, hai đơn vị trực thuộc khác là Báo Thể thao 24h và Trung tâm Truyền thông VTC cũng được tách khỏi Tổng công ty và sáp nhập vào Đài Truyền hình kỹ thuật số VTC kể từ ngày 01/01/2014.

Theo quyết định 752/QĐ-TTg ngày 02/06/2015 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ TTTT đã chuyển giao Đài THKTS VTC về Đài Tiếng nói Việt Nam và đã ký biên bản bàn giao số 01/BBBG-BTTTT ngày 27/6/2015 chuyển giao tổ chức bộ máy, lao động và các tổ chức đoàn thể của Đài THKTS về Đài Tiếng nói Việt Nam (VOV). Số liệu tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu bàn giao cho Đài VOV sẽ được xác định căn cứ vào các chỉ tiêu tài chính liên quan tại ngày 01/7/2015 của Đài THKTS theo kết quả của kiểm toán NN và phương án chia tách Đài VTC được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Theo Thông báo số 559/TB-VPCP ngày 04/12/2017, thông báo kết luận của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ, Tổng công ty Truyền thông đa phương tiện bàn giao nguyên trạng tài sản- tài chính của Đài THKTS về Đài VOV, bảo đảm tuân thủ đúng quy định tại Quyết định số 752/QĐ-TTg kí ngày 2/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 20/12/2017, Tổng công ty và Đài VTC đã ký biên bản bàn giao tài sản- tài chính, nguồn vốn đầu tư tính đến ngày 31/12/2017 cho Đài THKTS về Đài VOV dựa trên số liệu tạm tính của Tổng Công ty, Ngày 09/01/2018, Bộ TTTT, Tổng Công ty và Đài VOV, Đài THKTS đã ký biên bản bàn giao tài sản – tài chính đến 31/12/2017 của Đài THKTS về Đài VOV.

Thực hiện các quyết định nêu trên và trên cơ sở biên bản bàn giao giữa Bộ TTTT, Tổng Công ty với Đài VOV, Đài THKTS, Tổng công ty đã tiến hành ghi giảm các tài sản và các nguồn vốn tương ứng bao gồm: nợ phải trả, vốn chủ thuộc về Đài THKTS trên báo cáo Tài chính của Tổng công ty tại ngày 31/12/2017.

Theo số liệu bàn giao, chia tách Đài VTC nợ Tổng công ty VTC số tiền là: 458.354.918.057 đồng. Ngày 19/6/2017 Tổng công ty đã có văn bản số 470/VTC-TCKH gửi Bộ Thông tin và truyền thông và Bộ tài chính báo cáo vướng mắc về công nợ liên quan đến tài sản, tài chính bàn giao chia tách Đài VTC và đề nghị Bộ TTTT hướng dẫn việc trích lập dự phòng khoản công nợ phải thu này. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018, Tổng công ty vẫn chưa nhận được văn bản trả lời của Bộ TTTT với vai trò là Chủ sở hữu.

Tính từ thời điểm 31/12/2017 đến ngày 30/6/2018, khoản nợ liên quan đến việc chia tách Đài đã được 6 tháng, nhưng phương án trả nợ của Đài VOV và Đài VTC chưa có. Để đảm bảo an toàn nguồn vốn, Tổng công ty đã trích dự phòng khoản công nợ liên quan đến việc chia tách

Đài với mức trích tương đương với nguồn lực hiện có năm 2018.

Cụ thể như sau:

Lợi nhuận trước thuế trước khi trích dự phòng là:	39.814.097.992 đồng
Số trích dự phòng là:	22.945.716.987 đồng
Lợi nhuận trước thuế sau khi trích dự phòng là:	16.907.048.996 đồng
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp:	4.781.564.907 đồng
Lợi nhuận sau thuế:	12.125.484.089 đồng

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Báo cáo tài chính được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. **Tiền và các khoản tương đương tiền:** Bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiết ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. **Các giao dịch bằng ngoại tệ:** Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VNĐ trong kỳ kế toán được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc bằng đơn vị khác VNĐ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. **Các khoản đầu tư tài chính:** Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư được tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không

vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu: Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

6. Tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: theo phương pháp khấu hao đường thẳng

7. Xây dựng cơ bản dở dang: Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

8. Các khoản chi phí trả trước:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VNĐ và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Bản quyền phần mềm trò chơi bao gồm quyền sử dụng các phần mềm trò chơi sử dụng cho mục đích kinh doanh của Tổng Công ty. Chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phát hành trò chơi quy định trên hợp đồng.

9. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác: Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

10. Dự phòng phải trả: Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để

thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí bảo hành: Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

11. Vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Là doanh nghiệp nhà nước vốn đầu tư của chủ sở hữu là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước giao (Kể cả nguồn vốn có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước); Nguồn vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp hoặc được tặng, biếu, viện trợ...

12. Doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

- Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

- Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

- Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

13. Các khoản chi phí đi vay:

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

14. Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Bích Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Lê Sơn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đàm Mỹ Nghiệp

**BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
TỔNG CÔNG TY TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN
CÔNG TY TNHH 1 TV

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG CÔNG TY**

Bảng cân đối kế toán:

Biểu B01DN

Kết quả hoạt động SXKD:

Biểu B02DN

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Biểu B03DN

Thuyết minh báo cáo tài chính:

Biểu B09DN

NĂM 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TỔNG CÔNG TY

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.281.570.863.361	1.441.372.170.086
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		230.710.844.384	297.796.675.179
1. Tiền	111		104.110.844.384	166.101.675.179
2. Các khoản tương đương tiền	112		126.600.000.000	131.695.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		49.594.075.740	96.594.075.740
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		49.594.075.740	96.594.075.740
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		835.083.272.813	886.979.123.886
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		335.975.206.448	322.760.755.815
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.037.061.456	72.762.595.244
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		532.574.674.523	532.492.751.958
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(63.692.042.596)	(41.225.352.113)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		188.372.982	188.372.982
IV. Hàng tồn kho	140		147.608.230.862	137.498.510.169
1. Hàng tồn kho	141		150.207.381.964	140.097.661.271
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.599.151.102)	(2.599.151.102)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.574.439.562	22.503.785.112
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.799.079.176	6.161.521.634
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.611.996.630	3.241.719.899
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.163.363.756	13.100.543.579
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		238.596.381.261	274.082.240.126
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.532.320.122	2.612.440.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.532.320.122	2.612.440.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		223.204.849.387	210.281.354.643
1. Tài sản cố định hữu hình	221		219.581.910.016	206.080.895.181
- Nguyên giá	222		737.696.491.169	686.871.694.992

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(518.114.581.153)	(480.790.799.811)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.622.939.371	4.200.459.462
- Nguyên giá	228	14.580.199.872	13.767.689.872
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(10.957.260.501)	(9.567.230.410)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	870.951.787	39.661.636.481
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	870.951.787	39.661.636.481
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	3.545.418.006	3.545.418.006
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	3.545.418.006	3.545.418.006
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	8.442.841.959	17.981.390.996
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8.357.833.959	17.896.382.996
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	85.008.000	85.008.000
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.520.167.244.622	1.715.454.410.212
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	1.032.086.182.252	1.216.824.835.740
I. Nợ ngắn hạn	310	998.352.694.333	1.187.994.545.032
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	273.714.771.291	233.430.583.350
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	130.500.786.992	143.611.033.337
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16.059.158.493	28.199.450.907
4. Phải trả người lao động	314	36.285.166.650	106.935.161.180
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	39.175.780.426	41.824.451.844
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	108.208.552.805	90.732.378.956
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	108.611.390.546	126.634.630.320
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	201.942.281.103	325.294.213.839
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	246.443.796	229.277.279
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	83.608.362.231	91.103.364.020
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	33.733.487.919	28.830.290.708
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG CÔNG TY

Sáu tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.391.712.086.819	2.381.144.137.490
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.846.974.999
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	1.391.712.086.819	2.372.297.162.491
4. Giá vốn hàng bán	11	1.198.741.155.831	2.093.548.688.346
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	192.970.930.988	278.748.474.145
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.877.041.908	17.667.205.497
7. Chi phí tài chính	22	8.703.754.189	9.137.433.033
- Chi phí lãi vay	22B	7.740.757.641	8.188.900.232
8. Phần lãi hoặc lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	23		
9. Chi phí bán hàng	25	55.485.206.739	67.045.770.842
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	103.307.077.528	109.990.058.724
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	31.351.934.440	110.242.417.043
12. Thu nhập khác	31	694.917.725	1.555.447.864
13. Chi phí khác	32	14.257.569	1.299.290.500
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	680.660.156	256.157.364
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	32.032.594.596	110.498.574.407
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8.165.964.405	7.202.667.003
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	23.866.630.191	103.295.907.404

Lập ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Hoàng Bích Huệ

Hoàng Lê Sơn



Đàm Mỹ Nghiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT TỔNG CÔNG TY

(Theo phương pháp trực tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.863.747.646.528	2.849.775.785.583
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.241.447.472.931)	(2.308.499.106.128)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(114.672.061.339)	(195.589.263.610)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(6.247.728.818)	(7.500.118.326)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(17.189.236.773)	(4.161.789.174)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	44.809.810.399	54.695.619.194
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(427.100.111.550)	(87.122.752.519)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	101.900.845.516	301.598.375.020
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(11.459.680.786)	(34.540.562.800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(84.451.307.700)	(366.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	82.400.000.000	61.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.135.979.174	12.368.117.078
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.375.009.312)	(327.172.445.722)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	803.834.783.024	1.514.610.113.170
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(930.033.039.723)	(1.504.538.602.522)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36.442.517.927)	(7.964.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(162.640.774.626)	2.107.260.648
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(67.114.938.422)	(23.466.810.054)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	297.796.675.179	262.686.031.313
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	29.107.627	32.915.012
+ Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	6A	31.768.688	33.006.818
+ Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	6B	(2.661.061)	(91.806)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	230.710.844.384	239.255.233.839

Lập ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Hoàng Bích Huệ



Hoàng Lê Sơn



Đàm Mỹ Nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TỔNG CÔNG TY

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Tổng công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên “Tổng công ty” được thành lập theo Quyết định số 929/QĐ-BTTTT ngày 28/06/2010 của Bộ Thông tin và truyền thông. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kết thúc ngày 31/3/2018 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty tại các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tại thời điểm 30/6/2018, Tổng công ty có các đơn vị thành viên như sau:

1.1. 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Cơ quan Tổng công ty Truyền thông đa phương tiện: Kinh doanh và cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực: Điện tử, tin học, bưu chính viễn thông, dịch vụ truyền hình và các lĩnh vực khác.
- Công ty VTC Công nghệ và nội dung số: Kinh doanh lĩnh vực nội dung số, thương mại điện tử, dịch vụ truyền hình, quảng cáo, viễn thông, công nghệ thông tin và các lĩnh vực khác.
- Công ty VTC Dịch vụ truyền hình số: Hoạt động truyền hình, tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, hoạt động hậu kỳ, chiếu phim, phát thanh, phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, quảng cáo, ghi âm và xuất bản âm nhạc, hoạt động viễn thông có dây, cung cấp chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan, cung cấp cổng thông tin, bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet, nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, và sản xuất thiết bị truyền thông.

1.2. 02 Công ty TNHH 1TV Tổng công ty sở hữu 100% vốn và quyền biểu quyết:

- Công ty TNHH MTV Giải pháp công nghệ truyền thông VTC: Cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật, tư vấn đầu tư trong lĩnh vực phát thanh truyền hình, viễn thông và công nghệ thông tin.
- Công ty TNHH MTV Viễn thông số VTC: Cung cấp, kinh doanh dịch vụ bưu chính, viễn thông, và công nghệ thông tin; các dịch vụ truyền dẫn; dịch vụ truyền hình trên mạng viễn thông và kinh doanh thẻ điện thoại.

1.3. 03 Công ty cổ phần Tổng công ty chi phối 51% vốn và quyền biểu quyết:

- Công ty CP Cổ phần kinh doanh thiết bị truyền thông VTC: Bán buôn, bán lẻ thiết bị linh kiện điện tử viễn thông; lập trình, tư vấn và sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi.
- Công ty Cổ phần VTC Dịch vụ di động: Đại lý, môi giới, đấu giá: dịch vụ bưu chính, dịch vụ viễn thông và internet; cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet.
- Công ty Cổ phần Netviet truyền thông đa phương tiện: Dịch vụ truyền dẫn tín hiệu truyền hình và dịch vụ bưu chính viễn thông; dịch vụ điện thoại; dịch vụ truyền thông và một số hoạt động khác.

1.4. 02 Công ty liên kết

- Công ty CP VTC truyền thông trực tuyến - Tổng công ty nắm giữ 42,42% vốn.
- Công ty CP điện tử và truyền hình cáp Việt Nam - Tổng công ty nắm giữ 22,32% vốn.

1.5. 02 Công ty cổ phần Tổng công ty góp vốn không chi phối:

- Công ty CP phát triển truyền thông truyền hình - Tổng công ty nắm giữ 7,9% vốn
- Công ty CP sản xuất và dịch vụ VT Vina - Tổng công ty nắm giữ 8.67 % vốn

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

-Thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định,

không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiết ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ: Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ kế toán được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc bằng đơn vị khác VND được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư được tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu: Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

6. Tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng

7. Xây dựng cơ bản dở dang: Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

8. Các khoản chi phí trả trước:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1.5 đến 3 năm.

- Bản quyền phần mềm trò chơi bao gồm quyền sử dụng các phần mềm trò chơi sử dụng cho mục đích kinh doanh của Tổng công ty. Chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phát hành trò chơi quy định trên hợp đồng.

9. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác: Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

10. Dự phòng phải trả: Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí bảo hành: Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

11. Vốn chủ sở hữu: Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Là doanh nghiệp nhà nước vốn đầu tư của chủ sở hữu là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước giao (Kể cả nguồn vốn có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước); Nguồn vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp hoặc được tặng, biếu, viện trợ...

12. Doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

- Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

- Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

- Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

13. Các khoản chi phí đi vay:

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

14. Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Lập ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Hoàng Bích Huệ

Hoàng Lê Sơn



Đàm Mỹ Nghiệp